

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	23,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-0.4%	-9.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.00
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

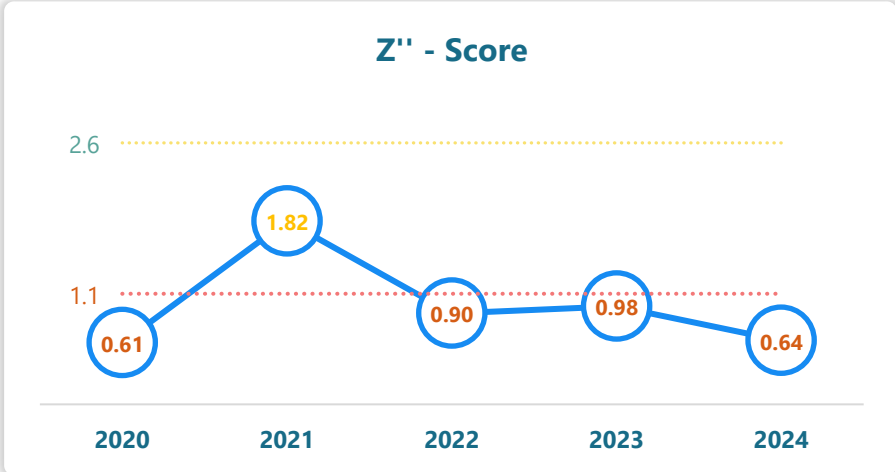
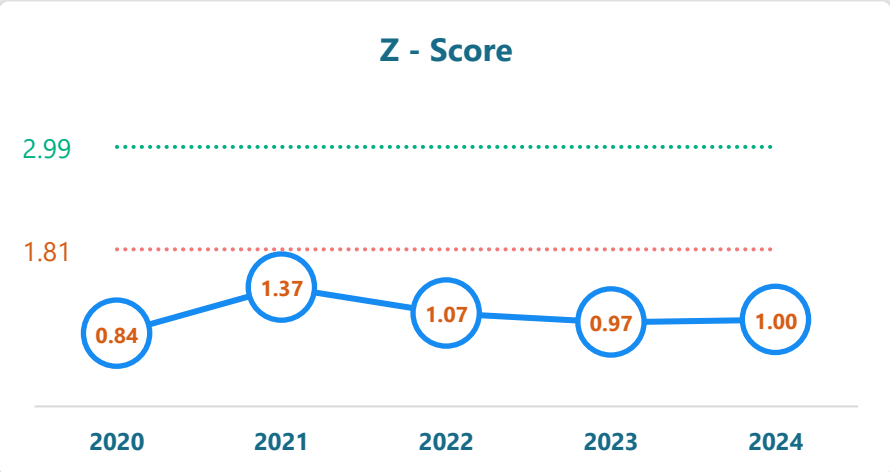
Hệ số nguy cơ phá sản	0.64
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

2024	
DT thuần	11,765
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 3,170
	▲ 36.9%

2024	
LN sau thuế	441
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 181
	▲ 70.0%

2024	
ROE	7.7%
+/- YoY	▲ 1.8%

2024	
ROA	1.9%
+/- YoY	▲ 0.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TID** năm **2024** đạt **1.00**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

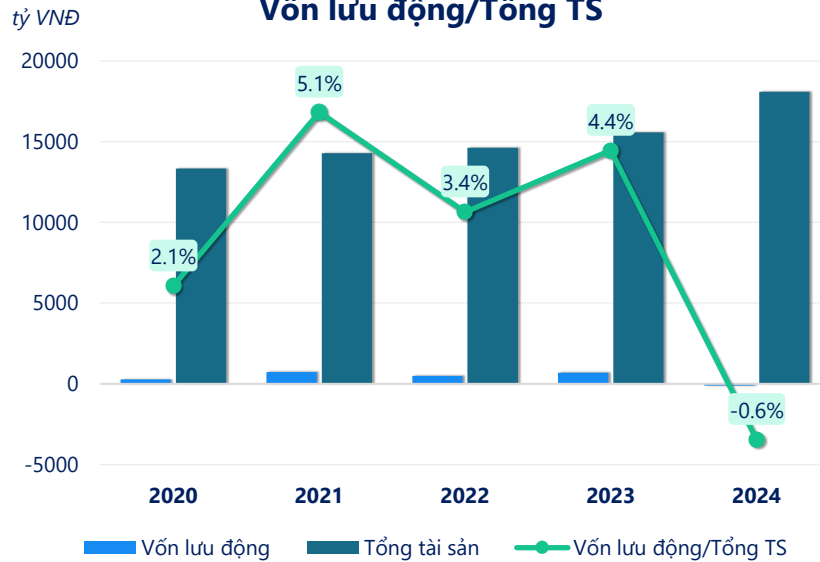
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TID** năm **2024** đạt **0.64**, thấp hơn so với năm 2023 (0.98). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **TID** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 36.9%** đạt **11,765** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 70.0%** đạt **441.4** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.69%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Tổng Công ty Tín Nghĩa (UPCOM: TID)

Vốn lưu động/Tổng TS

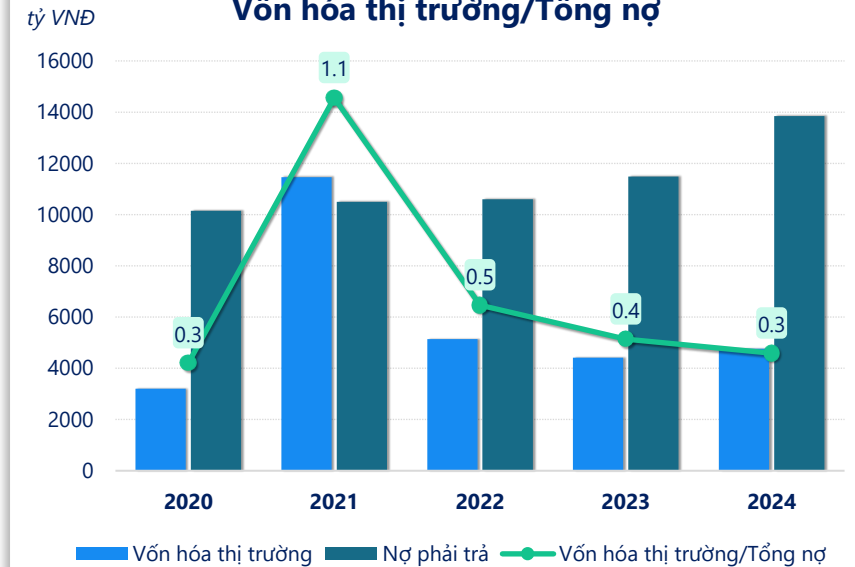


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

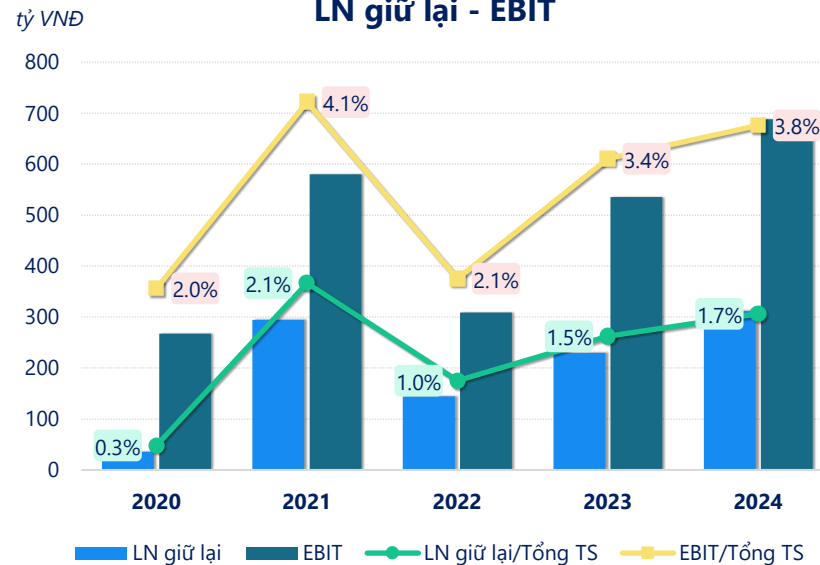
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

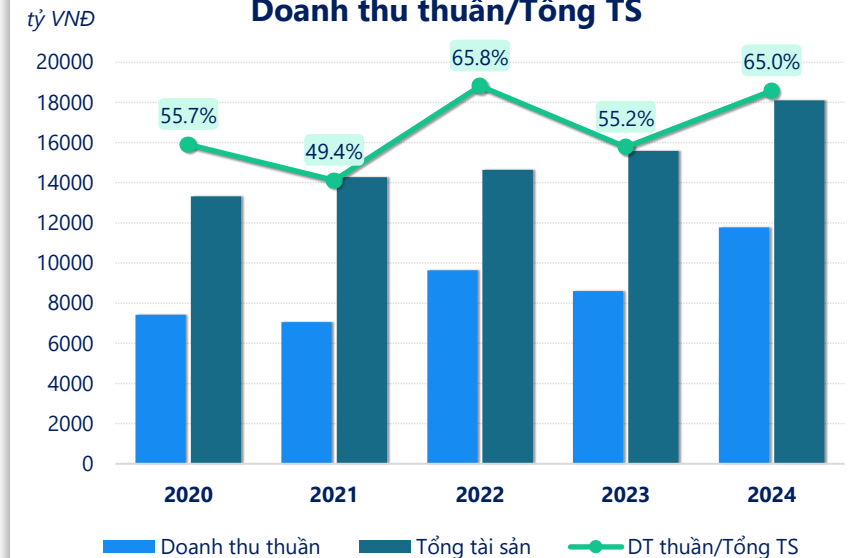
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	18,095	15,577	16.2%
Tài sản ngắn hạn	5,069	3,681	37.7%
Tiền và tương đương tiền	541	602	-10.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	559	219	156%
Phải thu ngắn hạn	3,587	2,443	46.8%
Hàng tồn kho	312	336	-7.1%
Tài sản ngắn hạn khác	70.0	81.7	-14.3%
Tài sản dài hạn	13,026	11,896	9.5%
Phải thu dài hạn	1,043	51.9	1908%
Tài sản cố định	505	536	-5.8%
Bất động sản đầu tư	2,149	1,924	11.7%
Tài sản dở dang	8,346	8,379	-0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	269	278	-3.1%
Tài sản dài hạn khác	713	726	-1.7%
Lợi thế thương mại	0.49	1.46	-66.7%
Nợ phải trả	13,848	11,481	20.6%
Nợ ngắn hạn	5,171	2,988	73.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,615	1,766	105%
Phải trả người bán ngắn hạn	181	116	56.5%
Nợ dài hạn	8,676	8,493	2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,601	2,772	-6.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,247	4,096	3.7%
Vốn chủ sở hữu	4,247	4,096	3.7%
Vốn điều lệ	2,000	2,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.08	0.08	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	7,417	7,056	9,635	8,595	11,765
Giá vốn hàng bán	6,766	6,143	8,963	7,892	10,946
Lợi nhuận gộp	651	913	671	702	819
Doanh thu HĐTC	140	317	146	222	285
Chi phí TC	177	147	123	151	180
Chi phí lãi vay	122	139	87.2	120	144
LN trong công ty LKLD	27.7	13.2	17.9	-1.16	3.97
Chi phí bán hàng	230	147	144	130	137
Chi phí QLDN	298	483	339	241	226
LN thuần từ HĐKD	113	465	229	401	566
Lợi nhuận khác	32.0	-24.9	-7.34	14.5	-21.4
LN trước thuế	145	441	222	416	544
Lợi nhuận sau thuế	73.7	379	142	260	441
LNST của CĐ cty mẹ	81.9	383	136	239	321

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	916	1,465	-244	-141	-994
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,702	-955	-269	-192	-528
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	587	-160	-24.5	455	1,459
Tiền đầu kỳ	863	664	1,013	474	602
Lưu chuyển tiền thuần	-199	350	-538	122	-63.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.31	-0.22	-1.09	5.44	2.10
Tiền cuối kỳ	664	1,013	474	602	541